*Mẫu BM.KH.03.01c – Thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm*

|  |
| --- |
| TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  **TÊN CƠ QUAN CHỦ TRÌ**  **THUYẾT MINH**  **DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP THÀNH PHỐ**  **(TÊN DỰ ÁN)**    **Hải Phòng, tháng......năm......** |

**THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP THÀNH PHỐ**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên dự án:** *(Tên Dự án yêu cầu được thể hiện ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, phản ánh cô đọng nhất nội dung và mục tiêu của Dự án)*

**2. Mã số:** *(Đây là mã số do cơ quan quản lý khoa học đặt để phục vụ công tác quản lý. Mục này do cơ quan quản lý đề tài ghi)*

**3. Thời gian thực hiện:** .......... tháng, từ tháng …/20… đến tháng …/20…

*Số tháng triển khai dự án, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, thời gian chi tiết được thông tin đầy đủ ở mục tiến độ thực hiện)*

**4.Cấp quản lý:** thành phố

**5. Tổng kinh phí thực hiện:** ........................... triệu đồng, trong đó:

- Từ Ngân sách KH&CN:

- Từ nguồn tự có:

- Từ nguồn khác:

**6. Phương thức khoán chi:**

Khoán đến sản phẩm cuối cùng

Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí khoán: ………………….....triệu đồng

- Kinh phí không khoán: ………….….triệu đồng

**7. Thuộc Chương trình:** Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, lĩnh vực…………..

**8. Chủ nhiệm dự án:** *(Là người chỉ đạo chung, chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ trì về toàn bộ quá trình triển khai dự án. Điều hành việc tổ chức thực hiện, phân công và liên kết lực lượng trong quá trình triển khai dự án)*

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam/ Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh khoa học: Chức vụ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tên cơ quan đang công tác:

Địa chỉ cơ quan:

Địa chỉ nhà riêng:

**9. Thư ký dự án** *(Là người giúp việc trực tiếp cho Chủ nhiệm dự án. Phụ trách các công việc hành chính của dự án: thực hiện các thủ tục hành chính, lập kế hoạch, theo dõi hoạt động của dự án, theo dõi việc chi tiêu tài chính và thanh quyết toán, liên hệ với các cộng tác viên, cá nhân và cơ quan phối hợp, tổ chức hội nghị, hội thảo, in ấn tài liệu, là đầu mối quan hệ với cơ quan quản lý khoa học, ... Ngoài ra, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện, trong Ban Chủ nhiệm dự án có thể có Phó Chủ nhiệm dự án, đảm trách các công việc thay Chủ nhiệm khi cần thiết)*

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam/ Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh khoa học: Chức vụ:

Điện thoại: Fax: Email:

Tên cơ quan đang công tác:

Địa chỉ cơ quan:

Địa chỉ nhà riêng:

**10. Cơ quan chủ trì dự án** *(Cơ quan chủ trì thường là tổ chức hoặc đơn vị có chức năng, nhiệm vụ sản xuất gắn kết với nội dung của Dự án. Kết quả của Dự án thường được cơ quan chủ trì phát huy đưa ra sản xuất; đồng thời, có khả năng tạo điều kiện thuận lợi về hành chính, tổ chức, nhân lực, các phương tiện vật chất, kỹ thuật và huy động ít nhất 70% kinh phí cần thiết cho Dự án.*

*Thủ trưởng cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về toàn bộ hồ sơ của Dự án, về quá trình triển khai Dự án.*

*Sau khi Dự án được phê duyệt, ra Quyết định cho phép triển khai, cơ quan chủ trì là bên B, ký kết Hợp đồng thực hiện với bên A .*

*Trong thuyết minh Dự án, cần ghi tên giao dịch chính thức của cơ quan chủ trì căn cứ con dấu, địa chỉ, số điện thoại và tài khoản theo mẫu)*

Tên cơ quan chủ trì dự án:

Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng cơ quan:

Số tài khoản: Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:

**11. Cơ quan phối hợp chính**

*(Là cơ quan có lực lượng khoa học, có trang thiết bị hoặc nhà xưởng tham gia triển khai Dự án)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức phối hợp** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Nội dung công việc tham gia** |
|  |  |  |  |  |

**12. Các cá nhân tham gia thực hiện dự án**

*(Đối với cá nhân tham gia thực hiện dự án: ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị, cơ quan công tác và nội dung công việc tham gia của từng cá nhân. Danh sách này không bao gồm thành phần Ban Chủ nhiệm dự án đã ghi ở mục 8,9. Những cá nhân tham gia thực hiện dự án ghi trong danh sách không được tham gia Hội đồng đánh giá kết quả nghiên cứu của dự án)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên,**  **học hàm học vị** | **Cơ quan**  **công tác** | **Nội dung,**  **công việc chính tham gia** | **Thời gian làm việc cho dự án** (Số tháng quy đổi[[1]](#footnote-1)) |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

**II. CĂN CỨ THIẾT LẬP DỰ ÁN**

**1. Căn cứ:** (*Dự án được xây dựng dựa trên các căn cứ sau đây:*

*1) Dự án phải có xuất xứ từ các nguồn: Các sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KH&CN (Mô tả nội dung của loại áp dụng cho dự án, chứng chỉ pháp lý); Kết quả các đề tài KH&CN trong nước, kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được nghiệm thu, đánh giá, thẩm định, công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền. Cần nêu rõ Dự án dựa trên cơ sở nào: Kết quả nghiên cứu hay tiếp nhận công nghệ mới hiện đại.*

*- Dự án dựa trên kết quả nghiên cứu triển khai thực nghiệm đã được nghiệm thu, đánh giá, thẩm định bởi cơ quan có thẩm quyền:*

*+ Tên đề tài:*

*+ Tóm tắt kết quả nghiên cứu:*

*+ Kết quả đánh giá, nghiệm thu, thẩm định:*

*+ Cơ quan lý đánh giá, nghiệm thu, thẩm định:*

*- Dự án dựa trên sản phẩm KH&CN:*

*+ Sáng chế*

*+ Giải pháp hữu ích*

*+ Sản phẩm KH&CN được giải thưởng sáng tạo KH&CN*

*+ Các kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được thẩm định, công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền.*

*- Dự án dựa trên cơ sở tiếp nhận công nghệ mới hiện đại từ trong nước hoặc ngoài nước:*

*+ Tên công nghệ:*

*+ Nguồn gốc/Cơ quan chuyển giao:*

*+ Hình thức tiếp nhận:*

*+ Mô tả tóm tắt công nghệ:*

*- Các văn bản pháp lý liên quan đến cơ sở để triển khai dự án cần đưa vào phần phụ lục của thuyết minh.*

*2) Có mục đích thử nghiệm, thích nghi, hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới.*

*3) Có hiệu quả kinh tế - xã hội (tạo thêm việc làm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, bảo vệ môi trường...).*

**2. Tình hình nghiên cứu trong nước, ngoài nước và sự cần thiết triển khai dự án:** *(Yêu cầu của phần này là trình bày những thông tin cơ bản nhất về vấn đề tình hình nghiên cứu lĩnh vực mà Dự án triển khai ở trong và ngoài nước. Nêu bật được sự cần thiết phải triển khai Dự án. Đây là cơ sở để các cấp có thẩm quyền tiếp tục xem xét các phần sau của văn bản thuyết minh)*

- Tình hình nghiên cứu ngoài nước

- Tình hình nghiên cứu trong nước

- Sự cần thiết triển khai dự án

**III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, QUI MÔ VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN**

**1. Mục tiêu:**

*(Là cái đích về mặt nội dung mà Dự án định ra để thực hiện, trả lời câu hỏi "Làm cái gì ?”.*

*Khi xác định mục tiêu khoa học cần lưu ý đặc điểm của Dự án sản xuất thử nghiệm: Là nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm, các công nghệ mới, công nghệ cao, phương pháp mới, vật liệu mới, các sáng chế, giải pháp hữu ích, giải thưởng KH&CN,...ở trong và ngoài nước để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý hoặc sản xuất ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện, thích nghi công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất đại trà)*

**2. Nội dung dự án:** *(Liệt kê và mô tả những nội dung chủ yếu của Dự án cần giải quyết trong quá trình triển khai để thực hiện mục tiêu khoa học của Dự án)*

**3. Qui mô dự án:**

*Cần nêu và giải trình rõ:*

*- Qui mô thực hiện trong quá trình triển khai dự án.*

*- Qui mô thực hiện khi đi vào hoạt động ổn định.*

**4. Dự kiến kết quả của Dự án:**

*- Theo nội dung và mục tiêu Dự án sẽ đạt được những kết quả nào.*

*- Dự kiến sản lượng khi đi vào hoạt động ổn định.*

**IV. THỊ TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẢN PHẨM**

**1. Nhu cầu thị trường:**

*(- Nêu được các thông tin về nhu cầu thị trường.*

*- Nêu rõ các phương án về từng loại sản phẩm. Cần có các phụ lục về hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, công văn nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ...*

*- Nêu rõ các thông số kỹ thuật, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm cần đạt của từng loại sản phẩm.)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | | **Ghi chú** |
| ***Năm thứ 1*** | ***Năm thứ 2*** | ***Năm thứ 3*** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Các phụ lục về nhu cầu thị trường (công văn yêu cầu, hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm)

**2. Phương án sản phẩm của dự án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên**  **sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | | **Tổng số** | **Cơ sở tiêu thụ** |
| ***Năm thứ 1*** | ***Năm thứ 2*** | ***Năm thứ 3*** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm**  **và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu** | **Đơn vị tính** | **Mức chất lượng** | | | **Ghi chú** |
| ***Cần đạt*** | ***Mẫu tương tự*** | |
| Trong nước | Thế giới |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**V. CÔNG NGHỆ:**

**1. Mô tả công nghệ:**

**2. Sơ đồ qui trình công nghệ:** (*Cần nêu rõ sơ đồ và các bước của qui trình công nghệ mà Dự án áp dụng)*

**3. Tác động môi trường:** (*nêu sơ bộ tác động môi trường khu vực do triển khai dự án*)

**VI. NHU CẦU VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỰ ÁN:**

**1. Nhu cầu về nguyên vật liệu:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nguyên,**  **vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  (ngàn đồng) | **Thành tiền** (ngàn đồng) | **Nguồn kinh phí ( ngàn đồng)** | | | |
| NS  TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| I | Nguyên, vật liệu chính |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng I: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Nguyên vật liệu phụ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng II: |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng I+II: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Nhu cầu về điện, nước, xăng dầu:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhu cầu** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  (ngàn đồng) | **Thành tiền** (ngàn đồng) | **Nguồn kinh phí** (ngàn đồng) | | | |
| NS  TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| I | Điện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Xăng dầu |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Nhu cầu về thiết bị dùng cho dự án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhu cầu** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  (ngàn đồng) | **Mức huy động** (ngàn đồng) | **Thành tiền** (ngàn đồng) | **Nguồn kinh phí**  **( ngàn đồng)** | | | |
| NS TW | NS KH&CNTP | Tự có | Nguồn khác |
| I | Thiết bị hiện có (giá trị còn lại) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Thiết bị mới bổ sung |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Thuê thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. Địa điểm và xây dựng cơ bản:**

1. Địa điểm: ........

2.Hiện trạng mặt bằng (chỉ tính đến hiện trạng huy động cho dự án): .........

3. Dự kiến cải tạo và xây mới: ........

4. Đầu tư cơ sở hạ tầng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công trình** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (ngàn đồng)** | **Thành tiền (ngàn đồng)** | **Nguồn kinh phí (ngàn đồng)** | | | |
| NS  TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| 1 | Xây dựng mới |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sửa chữa, cải tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hệ thống điện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hệ thống nước |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Hoàn thiện công nghệ, đào tạo:**

1. Nhân lực khoa học - công nghệ:

+ Hiện có: ......

+ Đào tạo phục vụ dự án: .....

2. Nội dung hoàn thiện công nghệ:

...........

3. Chi phí hoàn thiện công nghệ và đào tạo phục vụ dự án:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  **(ngàn đồng)** | **Thành tiền**  **(ngàn đồng)** | **Nguồn kinh phí ( ngàn đồng)** | | | |
| NS  TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| 1 | Các hạng mục công nghệ (chuyên gia, tư vấn, ...) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đào tạo  - Cán bộ công nghệ  - Công nhân vận hành |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**6. Chi phí lao động:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  **(ngàn đồng)** | **Thành tiền**  **(ngàn đồng)** | **Nguồn kinh phí ( ngàn đồng)** | | | |
| NS TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| 1 | Nhân công |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê khoán chuyên môn |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**7. Nhu cầu kinh phí khác phục vụ Dự án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  **(ngàn đồng)** | **Thành tiền**  **(ngàn đồng)** | **Nguồn kinh phí ( ngàn đồng)** | | | |
| NS TW | NS KH&CN TP | Tự có | Nguồn khác |
| 1 | Công tác phí |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quản lý phí |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Kiểm định, kiểm nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Kiểm tra tiến độ, đánh giá nghiệm thu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**VII. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH:**

**1. Tính toán giá thành sản phẩm:**

*(Tổng hợp tất cả các bảng về chi phí để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm. Trên cơ sở đó tính giá thành cho một đơn vị sản phẩm trong thời gian thực hiện dự án và tính cho năm đạt 100% công suất)*

1. Tính cho thời gian thực hiện dự án:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Chi phí**  (ngàn đồng) | **Theo sản phẩm** | | | | **Ghi chú** |
| **A. Tổng chi phí sản xuất cho dự án** | | | | | | | |
| 1 | Nguyên vật liệu chính |  |  | |  |  | Bảng 1 Mục VI |
| 2 | Nguyên vật liệu phụ |  |  | |  |  | Bảng 1 Mục VI |
| 3 | Điện , nước, xăng dầu |  |  | |  |  | Bảng 2 Mục VI |
| 4 | Lương, phụ cấp, thuê khoán chuyên môn |  |  | |  |  | Bảng 6 Mục VI |
| 5 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị, kiểm định, kiểm nghiệm |  |  | |  |  | Bảng 7 Mục VI |
| 6 | Chi phí quản lý |  |  | |  |  | Bảng 7 Mục VI |
|  | Cộng A: |  |  | |  |  |  |
| **B. Chi phí gián tiếp và khấu hao TSCĐ cho cả Dự án** | | | | | | | |
| 7 | Khấu hao thiết bị:  - Khấu hao thiết bị cũ  - Khấu hao thiết bị mới  - Thuê thiết bị |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 3 Mục VI |
| 8 | Khấu hao nhà xưởng  - Khấu hao nhà xưởng mới  - Khấu hao nhà xưởng cũ |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 4 Mục VI |
| 9 | Khấu hao chi phí hoàn thiện công nghệ và đào tạo |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 5 Mục VI |
| 10 | Tiếp thị, quảng cáo, chi khác |  |  |  | |  | Bảng 7 Mục VI |
|  | Cộng B: |  |  |  | |  |  |
|  | ***Tổng chi phí A+B:*** |  |  |  | |  |  |

Giá thành 01 đơn vị sản phẩm là: ..............................................................

2. Tính cho 1 năm đạt công suất 100%:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Chi phí**  (ngàn đồng) | | **Theo sản phẩm** | | | | **Ghi chú** |
| **A. Tổng chi phí sản xuất trong năm đạt 100% công suất** | | | | | | | | |
| 1 | Nguyên vật liệu chính |  | |  | |  |  | Bảng 1 Mục VI |
| 2 | Nguyên vật liệu phụ |  | |  | |  |  | Bảng 1 Mục VI |
| 3 | Điện , nước, xăng dầu |  | |  | |  |  | Bảng 2 Mục VI |
| 4 | Lương, phụ cấp, thuê khoán chuyên môn |  | |  | |  |  | Bảng 6 Mục VI |
| 5 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị, kiểm định, kiểm nghiệm |  | |  | |  |  | Bảng 7 Mục VI |
| 6 | Chi phí quản lý |  | |  | |  |  | Bảng 7 Mục VI |
|  | Cộng A: |  | |  | |  |  |  |
| **B. Chi phí gián tiếp và khấu hao TSCĐ trong năm đạt 100% công suất** | | | | | | | | |
| 7 | Khấu hao thiết bị:  - Khấu hao thiết bị cũ  - Khấu hao thiết bị mới  - Thuê thiết bị | |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 3 Mục VI |
| 8 | Khấu hao nhà xưởng  - Khấu hao nhà xưởng mới  - Khâu hao nhà xưởng cũ | |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 4 Mục VI |
| 9 | Khấu hao chi phí hoàn thiện công nghệ và đào tạo | |  |  |  | |  | Tính từ Bảng 5 Mục VI |
| 10 | Tiếp thị, quảng cáo, chi khác | |  |  |  | |  | Bảng 7 Mục VI |
|  | Cộng B: | |  |  |  | |  |  |
|  | ***Tổng chi phí A+B:*** | |  |  |  | |  |  |

Giá thành 01 đơn vị sản phẩm là: ..............................................................

Ghi chú:

- Khấu hao thiết bị và tài sản cố định tính theo quy định của nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- Khấu hao chi phí hoàn thiện công nghệ được tính theo thời gian thực hiện Dự án sản xuất thử và 01 năm đầu sản xuất ổn định ( tổng cộng =Thời gian dự án+1)

**2. Tổng doanh thu:** *(Tính cho 2 thời gian: Thời gian triển khai sản xuất thử nghiệm và thời gian 1 năm sản xuất đạt 100% công suất theo các loại sản phẩm thu được)*

1.Tính cho thời gian thực hiện dự án:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá bán**  (ngàn đồng) | **Thành tiền**  (ngàn đồng) |
| 1 |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |

2.Tính cho 1 năm đạt công suất 100%:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá bán**  (ngàn đồng) | **Thành tiền**  (ngàn đồng) |
| 1 |  |  |  |  |  |
| ...... |  |  |  |  |  |

**3. Hiệu quả kinh tế - xã hội** *(Theo tổng hợp các bảng đã tính ở phần trên để tính hiệu quả kinh tế và thời gian thu hồi vốn T. Cần nêu rõ các hiệu quả kinh tế-xã hội của dự án theo các nội dung như: tạo việc làm, kích thích các ngành nghề khác phát triển, tiết kiệm, tận dụng nguồn tài nguyên, nhân lực trong nước, phát triển hàng xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu, bảo vệ môi trường)*

***1. Tính toán hiệu quả kinh tế cho 1 năm đạt công suất 100%:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thành tiền**  (ngàn đồng) |
| 1 | Tổng Vốn cố định ( = thiết bị + XDCB + hoàn thiện công nghệ) |  |
| 2 | Tổng chi phí ( tính từ bảng **1.**2 Mục VII) |  |
| 3 | Tổng doanh thu ( bảng **2.**2 Mục VII) |  |
| 4 | Lãi gộp (3)- (2) |  |
| 5 | Thuế |  |
| 6 | Lãi vay |  |
| 7 | Lãi ròng (4) -(5 +6) |  |
| 8 | Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hoàn thiện công nghệ trong 1 năm ( tính từ khoản 7,8,9 bảng **1.**2 Mục VII) |  |
| 9 | Thời gian thu hồi vốn cố định, T, năm |  |

*Chú thích:*

Tổng vốn cố định

Thời gian thu hồi vốn T = --------------------------- = ..... năm

Lãi ròng + Khấu hao

***2. Tính toán hiệu quả kinh tế cho thời gian thực hiện Dự án:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thành tiền**  (ngàn đồng) |
| 1 | Tổng Vốn cố định ( = thiết bị + XDCB + hoàn thiện công nghệ) |  |
| 2 | Tổng chi phí ( tính từ bảng **1.**1 Mục VII) |  |
| 3 | Tổng doanh thu ( bảng **2.**1 Mục VII) |  |
| 4 | Lãi gộp (3)- (2) |  |
| 5 | Thuế |  |
| 6 | Lãi vay |  |
| 7 | Lãi ròng (4) -(5 +6) |  |
| 8 | Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hoàn thiện công nghệ trong 1 năm ( tính từ khoản 7,8,9 bảng **1**.1 Mục VII) |  |
| 9 | Thời gian thu hồi vốn cố định, T, năm |  |

***3. Hiệu quả kinh tế - xã hội khác***

- Tạo việc làm:

- Kích thích các ngành nghề khác phát triển:

- Tiết kiệm, tận dụng nguồn tài nguyên, nhân lực trong nước:

- Phát triển hàng xuất khẩu:

- Thay thế hàng nhập khẩu:

- Bảo vệ môi trường:

**VIII. TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CHO DỰ ÁN:** (có dự toán chi tiết kèm theo)

*(- Cần nêu rõ các vốn Dự án sẽ đầu tư và các khoản xin hỗ trợ không thu hồi.*

*- Việc thanh quyết toán phần kinh phí không thu hồi theo qui định hiện hành của nhà nước và thực hiện sau khi kết thúc Dự án)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn vốn** | **Tổng cộng**  (ngàn đồng) | **Trong đó** | | | | | | |
| **Vốn cố định** | | | **Vốn lưu động** | | | **Khác**  (công tác phí, quản lý, kiểm tra...) |
| T/bị | Hoàn thiện CN | XD  CB | Lương thuê khoán | NVL năng lượng | Khấu hao TSCĐ |
| 1 | Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trong đó:  - NSTW  - NS KH&CN TP:  - Tự có:  - Nguồn khác: |  |  |  |  |  |  |  |  |

**IX. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ** *(Xác lập cụ thể tiến độ thực hiện từng nội dung, công việc thực hiện chủ yếu trong quá trình triển khai Dự án)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung**  **công việc** | **Tiến độ** | | | | | | | |
| Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... | Tháng thứ .... |
| 1 | Sửa chữa, XDCB |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hoàn thiện công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chế tạo, mua thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lắp đặt thiết bi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Đào tạo công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Sản xuất thử đợt... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Kiểm nghiệm mẫu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hiệu chỉnh công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Đánh giá nghiệm thu |  |  |  |  |  |  |  |  |

**X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ** *(Nêu ngắn gọn, xác định những vấn đề chung nhất để kết luận và kiến nghị)*

**1. Kết luận**

**2. Kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
| *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* | *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* |
| **Chủ nhiệm dự án**  *(Họ tên và chữ ký)* | **Cơ quan chủ trì dự án** *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Hải Phòng, ngày...... tháng ...... năm 20....* | |
|  | | **CƠ QUAN QUẢN LÝ** **[[2]](#footnote-2)** |

1. Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm *22* ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng [↑](#footnote-ref-1)
2. Xác nhận của cơ quan / bộ phận quản lý khoa học sau khi hồ sơ đã hoàn thiện nội dung, kinh phí theo quyết định phê duyệt thuyết minh nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-2)